

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Đoạn Lược Thuật Ở Giữa

Antarapeyyālaṃ

Phần Rút Gọn Ở Giữa

Katipucchāvāraṇṇanā

Giải Thích Về Phẩm Vài Câu Hỏi

271. Veramaṇatīti rāgādiveraṃ maṇati vināseti. **Etāyāti** viratiyā. **Niyyānanti** maggaṃ. **Kāyapāgabbhiyanti** kāyapāgabbhiyavasena pavattaṃ kāyaduccaritaṃ.

271. Sự kiêng cử có nghĩa là biết và hủy diệt sự hận thù như là tham ái v.v... **Bởi sự kiêng cử này** tức là bởi sự chế ngự. **Sự xuất ly** tức là đạo. **Sự táo bạo về thân** là thân hành ác phát sanh do bởi sự táo bạo về thân.

274. Sāraṇīyāti saritabbayuttā anussaraṇārahā addhāne atikkantepi na sammussitabbā. Mijjati siniyhati etāyāti mettā, mittabhāvo. Mettā etassa atthīti **mettaṃ**

kāyakammaṃ, taṃ pana yasmā mettāsahagatacittasamuṭṭhānaṃ, tasmā vuttaṃ **“mettacittena kataṃ kāyakamma”**nti. **Āvīti** pakāsaṃ. Pakāsabhāvo cettha yaṃ uddissa taṃ kāyakammaṃ karīyati, tassa sammukhabhāvatoti āha **“sammukhā”**ti. **Raho** ti apakāsaṃ. Apakāsata ca yaṃ uddissa taṃ kammaṃ karīyati, tassa apaccakkhabhāvatoti āha **“parammukhā”**ti. **Ubhayehīti** navakehi therehi ca. Piyaṃ piyāyitabbaṃ karotīti **piyakaraṇo**. Garuṃ garuṭṭhāniyaṃ karotīti **garukaraṇo**. **Saṅghāyāti** saṅghavatthuvisesabhāvato sabrahmacārīnaṃ saṅghaṇatthāya. **Avivādāyāti** saṅghavatthubhāvato eva na vivādāya. Sati ca avivāda hetubhūta saṅghakatte tesāṃ vasena sabrahmacārīnaṃ samaggabhāvo bhedābhāvo siddhoyevāti āha **“samaggabhāvāyā”**tiādi.

274. Pháp đáng ghi nhớ là pháp đáng được ghi nhớ, đáng được hồi tưởng, không nên quên lãng dù thời gian đã trôi qua. Do pháp này người ta thương mến, thân thiết nên gọi là tâm từ, là tình bạn. Thân nghiệp **có từ tâm** này, và vì nó được khởi sanh từ tâm đi kèm với tâm từ, do đó được nói là **“thân nghiệp được thực hiện với tâm từ.”** Công khai là tỏ bày. Ở đây, trạng thái tỏ bày là sự hiện diện của người mà thân nghiệp đó được hướng đến, do đó nói là **“trước mặt.”** Kín đáo là không tỏ bày. Và sự không tỏ bày là do sự không có mặt của người mà nghiệp đó được hướng đến, do đó nói là **“sau lưng.”** **Bởi cả hai** là bởi cả các vị Tỳ-khưu mới và các vị trưởng lão. **Làm cho được yêu mến** là làm điều đáng yêu. **Làm cho được kính trọng** là làm cho trở thành bậc đáng kính. **Để nhiếp phục** là để thân nhiếp các bạn đồng phạm hạnh do là một pháp nhiếp đặc biệt. **Để không tranh cãi** là cũng để không tranh cãi do là pháp nhiếp. Và khi có sự nhiếp phục là nguyên nhân của sự không tranh cãi, thì sự hòa hợp, sự không chia rẽ của các bạn đồng

phạm hạnh do những điều ấy chắc chắn được thành tựu, do đó nói là **“để có sự hòa hợp”** v.v...

Paggayha vacananti kevalaṃ “devo”ti avatvā “devatthero”ti guṇehi thirabhāvajotanaṃ paggaṇhitvā uccaṃ katvā vacanaṃ. Mamattabodhanavacanaṃ **mamāyanavacanaṃ**. Ekantatirokkhassa manokammassa sammukhatā nāma viññattisamuṭṭhāpanavaseneva hoti, tañca kho loka kāyakammanti pākaṭaṃ paññātaṃ hatthavikārādiṃ anāmasitvāyeva dassento **“nayanāni ummīletvā”** tiādimāha. Kāmañcetta mettāsinehasiniddhānaṃ nayanānaṃ ummīlanā pasannena mukhena olokanañca mettaṃ kāyakammameva, yassa pana cittassa vasena nayanānaṃ mettāsinehasiniddhatā mukhassa ca pasannatā, taṃ sandhāya vuttaṃ **“mettaṃ manokammaṃ nāma”**ti.

Lời nói tán dương là lời nói nâng cao, ca tụng bằng cách nêu rõ sự vững vàng trong các phẩm hạnh, chẳng hạn không chỉ nói “vị thiên” mà nói là “vị trưởng lão thiên”. Lời nói thể hiện sự sở hữu là **lời nói của ta**. Sự có mặt của ý nghiệp, vốn hoàn toàn khuất lấp, chỉ có thể có được thông qua việc tạo ra sự biểu đạt, và điều đó, trong đời thường, được biết đến và nổi tiếng là thân nghiệp, người ta chỉ ra điều đó mà không cần đề cập đến những cử chỉ tay v.v... bằng cách nói **“mở mắt ra”** v.v... Mặc dù ở đây, việc mở những đôi mắt chan chứa tình thương từ ái và việc nhìn với khuôn mặt hoan hỷ chính là thân nghiệp có từ tâm, nhưng nói **“gọi là ý nghiệp có từ tâm”** là để chỉ cái tâm mà nhờ đó đôi mắt trở nên chan chứa tình thương từ ái và khuôn mặt trở nên hoan hỷ.

Imāni (dī. ni. aṭṭha. 2.141; ma. ni. aṭṭha. 1.492; a. ni. aṭṭha. 3.6.11) ca mettakāyakammādīni pāḷiyaṃ bhikkhūnaṃ vasena āgatāni gihīsipi labbhantiyeva. Bhikkhūnañhi mettacittena ācariyupajjhāyavattādiābhisamācārikadhammapūraṇaṃ mettaṃ kāyakammaṃ nāma. Sabbañca anavajjakāyakammaṃ ābhisamācārikakammantogadhamevāti veditabbaṃ. Gihīnaṃ cetiyavandanatthāya bodhivandanatthāya saṅghanimantanatthāya gamanaṃ, gāmaṃ vā piṇḍāya pavatṭhe bhikkhū disvā paccuggamaṃ, pattapaṭiggahaṇaṃ, āsanapaññāpanaṃ, anugamananti evamādikaṃ mettaṃ kāyakammaṃ nāma. Bhikkhūnaṃ mettacittena ācārapaññattisikkhāpana kammaṭṭhānakathana dhammadesanā paripucchana aṭṭhakathākathanavasena pavattiyamānaṃ tepiṭakampi buddhavacanaṃ mettaṃ vacīkammaṃ nāma. Gihīnaṃ “cetiavandanatthāya gacchāma, bodhivandanatthāya gacchāma, dhammassavanaṃ karissāma, dīpamālāpupphapūjaṃ karissāma, tīṇi sucaritāni samādāya vattissāma, salākabhaddādīni dassāma, vassāvāsikaṃ dassāma, ajja saṅghassa cattāro paccaye dassāma, saṅghaṃ nimantetvā khādanīyādīni saṃvidahatha, āsanāni paññapetha, pāṇiyaṃ upaṭṭhāpetha, saṅghaṃ paccuggantvā ānetha, paññattāsane nisīdāpetha, chandajātā ussāhajātā veyyāvaccaṃ karoṭhā”tiādikathanakāle mettaṃ vacīkammaṃ nāma. Bhikkhūnaṃ pātova uṭṭhāya sarīrapaṭijagganaṃ cetiyaṅgaṇavattādīni ca katvā vivittāsane nisīditvā “imasmīṃ vihāre bhikkhū sukhī hontu

averā abyāpajjā”ti cintanam mettam manokammam nāma. Gihīnam “ayyā sukhī hontu averā abyāpajjā”ti cintanam mettam manokammam nāma.

Những pháp này (dī. ni. aṭṭha. 2.141; ma. ni. aṭṭha. 1.492; a. ni. aṭṭha. 3.6.11) là thân nghiệp có từ tâm v.v... được trình bày trong Pāli theo phương diện của các vị Tỳ-khưu, cũng có thể có được ở các hàng tại gia. Đối với các vị Tỳ-khưu, việc chu toàn các pháp học liên quan đến phận sự đối với Giáo Thọ Sư, thầy tế độ v.v... với tâm từ được gọi là thân nghiệp có từ tâm. Và cần biết rằng tất cả thân nghiệp không có tội lỗi đều được bao hàm trong các nghiệp vụ liên quan đến pháp học. Đối với các hàng tại gia, việc đi đánh lễ bảo tháp, đánh lễ cội bồ đề, thỉnh mời chư Tăng; hoặc khi thấy các vị Tỳ-khưu vào làng khát thực liền đi ra đón, nhận lấy bình bát, trải chỗ ngồi, đi theo tiễn đưa, những việc như vậy được gọi là thân nghiệp có từ tâm. Đối với các vị Tỳ-khưu, việc thuyết giảng Tam Tạng, lời dạy của Đức Phật, đang diễn ra qua việc dạy các quy định về giới hạnh, giảng về đề mục thiền, thuyết pháp, hỏi đáp, giải thích chú giải với tâm từ được gọi là khẩu nghiệp có từ tâm. Đối với các hàng tại gia, vào lúc nói những lời như: “chúng ta hãy đi đánh lễ bảo tháp, chúng ta hãy đi đánh lễ cội bồ đề, chúng ta sẽ nghe pháp, chúng ta sẽ cúng dường đèn hoa, chúng ta sẽ thọ trì ba thiện nghiệp, chúng ta sẽ dâng cúng các vật thực theo phiếu, chúng ta sẽ dâng cúng vật dụng an cư mùa mưa, hôm nay chúng ta sẽ dâng cúng bốn món vật dụng cho chư Tăng, hãy thỉnh mời chư Tăng và chuẩn bị các vật thực v.v..., hãy trải chỗ ngồi, hãy dâng nước uống, hãy đi đón chư Tăng, hãy mời ngồi vào chỗ đã trải, hãy hoan hỷ, hăng hái làm các công việc phục vụ”, thì đó được gọi là khẩu nghiệp có từ tâm. Đối với các vị Tỳ-khưu, sau khi thức dậy vào buổi sáng, chăm sóc thân thể và làm các phận sự như quét dọn sân bảo tháp, rồi ngồi ở một nơi thanh vắng và suy niệm rằng “mong các vị Tỳ-khưu trong tu viện này được an lạc, không oan trái, không phiền não”, đó được gọi là ý nghiệp có từ tâm. Đối với các hàng tại gia, việc suy niệm rằng “mong các bậc tôn giả được an lạc, không oan trái, không phiền não”, đó được gọi là ý nghiệp có từ tâm.

Lābhāti cīvarādayo laddhapaccayā. Dhammikāti kuhanādibhedam micchājīvam vajjetvā dhammena samena bhikkhācariyavattena uppannā. Antamaso pattapariyāpannamattampīti pacchimakoṭiyā patte pariyāpannam pattassa antogataṃ dvattikaṭacchubhikkhāmattampi. Deyyam dakkhiṇeyyañca appaṭivibhattam katvā bhuñjati appaṭivibhattabhogī. Ettha hi dve paṭivibhattāni nāma āmisapaṭivibhattam puggalapaṭivibhattaṃ. Tattha “ettakam dassāmi, ettakam na dassāmi”ti evam cittaena vibhajanam āmisapaṭivibhattam nāma. “Asukassa dassāmi, asukassa na dassāmi”ti evam cittaena vibhajanam pana puggalapaṭivibhattam nāma. Tadubhayampi akatvā yo appaṭivibhattam bhuñjati, ayam appaṭivibhattabhogī nāma. Tenāha “neva āmisam paṭivibhajitvā bhuñjati”tiādi. Adātumpīti pi-saddena dātumpi vaṭṭatīti dasseti. Dānañhi nāma na kassaci nivāritam, tena dussīlassapi atthikassa sati sambhave dātabbam, tañca kho karuṇāyanavasena, na vattapūraṇavasena.

Sāraṇīyadhammapūrakassa appaṭivibhattabhogitāya “**sabbesaṃ dātabbamevā**” ti vuttaṃ. Gilānādīnaṃ pana odissakaṃ katvā dānaṃ appaṭivibhāgapakkhikaṃ “asukassa na dassāmī”ti paṭikkhepassa abhāvato. Byatirekappadhāno hi paṭivibhāgo. Tenāha “**gilānagilānupaṭṭhāka...pe... viceyya dātumpi vaṭṭatī**”ti.

Các món lợi lộc là các vật dụng đã nhận được như y phục v.v... **Chân chánh** là được sanh ra bằng hạnh khổ thực chân chánh, đúng đắn, tránh xa các tà mạng như lừa phỉnh v.v... **Cho đến dù chỉ là vật thực chứa trong bình bát** là ở mức độ cuối cùng, dù chỉ là một ít vật thực trong hai hoặc ba muỗng canh chứa trong bình bát. **Người thọ dụng không phân chia** là người thọ dụng mà không phân chia vật phẩm và đối tượng thọ nhận. Ở đây, có hai loại phân chia là phân chia vật phẩm và phân chia cá nhân. Trong đó, việc phân chia bằng tâm rằng “tôi sẽ cho chừng này, tôi sẽ không cho chừng này” được gọi là **phân chia vật phẩm**. Còn việc phân chia bằng tâm rằng “tôi sẽ cho người này, tôi sẽ không cho người kia” được gọi là **phân chia cá nhân**. Người nào thọ dụng mà không làm cả hai điều đó, không phân chia, người đó được gọi là **người thọ dụng không phân chia**. Do đó, Ngài nói “**không phân chia vật phẩm để thọ dụng**” v.v... **Ngay cả không cho**, bằng từ **pi** (cũng), Ngài chỉ ra rằng cho cũng được phép. Việc bố thí không bị cấm đối với bất kỳ ai, do đó, nếu có thể, nên cho cả người vô giới, và điều đó là do lòng bi mẫn, không phải do để hoàn thành phận sự. Đối với người hoàn thành pháp đáng ghi nhớ, do tính chất thọ dụng không phân chia, nên được nói rằng “**nên cho tất cả mọi người.**” Tuy nhiên, việc bố thí có chỉ định cho người bệnh v.v... thuộc về phía không phân chia, vì không có sự từ chối rằng “tôi sẽ không cho người này.” Sự phân chia chủ yếu dựa trên sự loại trừ. Do đó, Ngài nói “**đối với người bệnh, người chăm sóc bệnh nhân... sau khi xem xét, cho cũng được phép.**”

Sādhāraṇabhogīti ettha sādharmaṇabhogino idaṃ lakkhaṇaṃ – yaṃ yaṃ paṇītaṃ labhati, taṃ taṃ neva lābhena lābhaṃ nijigīsanamukhena gihīnaṃ deti attano ājīvasuddhiṃ rakkhamāno, na attanāva paribhuñjati “mayhaṃ asādhāraṇabhogitā mā hotū”ti. Taṃ paṭiggaṇhanto ca “saṅghena sādharmaṇaṃ hotū”ti gahetvā ghaṇṭiṃ paharitvā paribhuñjitabbhaṃ saṅghasantakaṃ viya passati. Iminā ca tassa lābhassa tīsupi kālesu sādharmaṇato ṭhapanāṃ dassitaṃ. “Taṃ paṭiggaṇhanto ca saṅghena sādharmaṇaṃ hotū”ti iminā paṭiggahaṇakālo dassito, “gahetvā...pe... passatī”ti iminā paṭiggahitakālo. Tadubhayaṃ pana tādisena pubbabhāgena vinā na hotīti atthasiddho purimakālo. Tayidampi paṭiggahaṇato pubbevassa hoti “saṅghena sādharmaṇaṃ hotūti paṭiggahessāmī”ti, paṭiggahaṇantassa hoti “saṅghena sādharmaṇaṃ hotūti paṭiggahāmī”ti, paṭiggahetvā hoti “saṅghena sādharmaṇaṃ hotūti paṭiggahitaṃ mayā”ti evaṃ tilakkhaṇasampannaṃ katvā laddhalābhaṃ osānalakkhaṇaṃ avikopetvā

paribhuñjanto sādharmaṇabhogī appaṭivibhattabhogī ca hoti.

Người có vật dụng chung, ở đây, đặc điểm của người có vật dụng chung là: bất cứ món ngon vật lạ nào nhận được, người ấy không cho các gia chủ theo cách muốn dùng lợi lộc để vượt qua lợi lộc, nhằm bảo vệ sự trong sạch trong sinh kế của mình, cũng không tự mình thọ dụng vì nghĩ rằng “mong rằng ta không phải là người thọ dụng không chung.” Và khi nhận món đó, người ấy nhận với ý nghĩ “mong rằng món này là của chung của Tăng chúng” và xem nó như tài sản của Tăng chúng phải được thọ dụng sau khi rung chuông. Bằng điều này, việc đặt lợi lộc đó làm của chung trong cả ba thời được chỉ ra. Bằng câu “Và khi nhận món đó... mong rằng là của chung của Tăng chúng,” thời điểm nhận được chỉ ra, và bằng câu “sau khi nhận... xem như,” thời điểm đã nhận được chỉ ra. Nhưng vì cả hai điều đó không thể có nếu không có giai đoạn chuẩn bị như vậy, nên thời điểm trước đó được ngầm hiểu. Điều này xảy ra trước khi nhận, rằng “tôi sẽ nhận với ý nghĩ mong rằng là của chung của Tăng chúng,” trong khi nhận thì có ý nghĩ “tôi đang nhận với ý nghĩ mong rằng là của chung của Tăng chúng,” và sau khi nhận thì có ý nghĩ “tôi đã nhận với ý nghĩ mong rằng là của chung của Tăng chúng.” Như vậy, người thọ dụng lợi lộc đã nhận được, sau khi làm cho nó hoàn hảo với ba đặc điểm này và không làm hỏng đặc điểm cuối cùng, trở thành người có vật dụng chung và người thọ dụng không phân chia.

Imaṃ (dī. ni. aṭṭha. 2.141; ma. ni. aṭṭha. 1.492; a. ni. aṭṭha. 3.6.11) pana sāraṇīyadhammaṃ ko pūreti, ko na pūreti? Dussīlo tāva na pūreti. Na hi tassa santakaṃ sīlavanto gaṇhanti. Parisuddhasīlo pana vattaṃ akhaṇḍento pūreti. Tatridaṃ vattaṃ – yo odissakaṃ katvā mātū vā pitu vā ācariyupajjhāyādīnaṃ vā deti, so dātabbaṃ detu, sāraṇīyadhammo panassa na hoti, palibodhajagganaṃ nāma hoti. Sāraṇīyadhammo hi muttapalibodhasseva vaṭṭati. Tena pana odissakaṃ dentena gilānagilānupaṭṭhākāāgantukagamikānañceva navapabbajitassa ca saṅghāṭipattaggahaṇaṃ ajānantassa dātabbaṃ. Etesaṃ datvā avasesaṃ therāsanato paṭṭhāya thokaṃ thokaṃ adatvā yo yattakaṃ gaṇhāti, tassa tattakaṃ dātabbaṃ. Avasiṭṭhe asati puna piṇḍāya caritvā therāsanato paṭṭhāya yaṃ yaṃ paṇītaṃ, taṃ taṃ datvā sesaṃ bhuñjitabbaṃ.

Pháp đáng ghi nhớ này (dī. ni. aṭṭha. 2.141; ma. ni. aṭṭha. 1.492; a. ni. aṭṭha. 3.6.11), ai là người thực hành, ai không thực hành? Trước hết, người vô giới không thực hành. Vì người có giới không nhận tài sản của người đó. Nhưng người có giới thanh tịnh, không vi phạm phạm sự, thì thực hành. Ở đây, phạm sự là thế này: người nào cho có chỉ định cho mẹ, cha, Giáo Thọ Sư, thầy tế độ v.v..., người đó cứ cho những gì cần cho, nhưng pháp đáng ghi nhớ của người đó không có, mà chỉ là sự bận tâm lo lắng. Pháp đáng ghi nhớ chỉ phù hợp với người đã thoát khỏi sự ràng buộc. Do đó, người cho có chỉ định nên cho người bệnh, người chăm sóc bệnh nhân, khách đến, người đi xa, và người mới xuất gia không biết cách mang y Tăng-già-lê và bình bát. Sau khi cho những người này, không nên cho từng chút

một phần còn lại bắt đầu từ chỗ ngồi của vị trưởng lão, mà ai lấy bao nhiêu thì cho bấy nhiêu. Nếu không còn gì, thì nên đi khát thực lại, rồi bắt đầu từ chỗ ngồi của vị trưởng lão, cho những món ngon vật lạ, rồi mới thọ dụng phần còn lại.

Ayaṃ pana sāraṇīyadhammo sāraṇīyadhammapūraṇavidhimhi susikkhitāya parisāya supūro hoti. Susikkhitāya hi parisāya yo aññato labhati, so na gaṇhāti. Aññato alabhantopi pamāṇayuttameva gaṇhāti, na atirekaṃ. Ayañca pana sāraṇīyadhammo evaṃ punappunaṃ piṇḍāya caritvā laddhaṃ laddhaṃ dentassapi dvādasahi vassehi pūراتي, na tato oraṃ. Sace hi dvādasamepi vasse sāraṇīyadhammapūraکو piṇḍapātapūraṃ pattaṃ āsanasālāyaṃ ṭhapetvā nahāyituṃ gacchati, saṅghatthero ca “kasseso patto”ti vatvā “sāraṇīyadhammapūrakassā”ti vutte “āharatha na”nti sabbaṃ piṇḍapātaṃ vicāretvā bhuñjitvāva rittapattaṃ ṭhapeti. Atha so bhikkhu rittapattaṃ disvā “mayhaṃ anavasesetvāva paribhuñjimsū”ti domanassaṃ uppādeti, sāraṇīyadhammo bhijjati, puna dvādasā vassāni pūretabbo hoti. Titthiyaparivāsasādiso hesa, sakiṃ khaṇḍe jāte puna pūretabbova. Yo pana “lābhā vata me, suladdhaṃ vata me, yassa me pattaḡataṃ anāpucchāva sabrahmacāriṇo paribhuñjanti”ti somanassaṃ janeti, tassa puṇṇo nāma hoti.

Pháp đáng ghi nhớ này dễ dàng được hoàn thành trong một hội chúng được huấn luyện kỹ lưỡng về phương pháp thực hành pháp đáng ghi nhớ. Trong một hội chúng được huấn luyện kỹ lưỡng, người nào nhận được từ người khác thì không nhận thêm. Người không nhận được từ người khác cũng chỉ nhận vừa đủ, không nhận dư. Và pháp đáng ghi nhớ này, dù người cho đi khát thực nhiều lần và cho đi những gì nhận được, cũng phải mất mười hai năm mới hoàn thành, không thể sớm hơn. Nếu vào năm thứ mười hai, người thực hành pháp đáng ghi nhớ đặt bình bát đầy vật thực ở nhà hội và đi tắm, và vị Tăng trưởng lão hỏi “bình bát của ai đó?” và khi được trả lời “của người thực hành pháp đáng ghi nhớ,” Ngài nói “mang lại đây” và xem xét tất cả vật thực rồi thọ dụng hết, chỉ để lại bình bát rỗng. Sau đó, vị Tỳ-khưu kia thấy bình bát rỗng và sanh tâm buồn phiền rằng “họ đã thọ dụng hết mà không chừa lại cho mình,” thì pháp đáng ghi nhớ bị phá vỡ, và phải thực hành lại mười hai năm nữa. Điều này giống như việc biệt trú của các ngoại đạo, một khi bị vi phạm thì phải thực hành lại từ đầu. Nhưng người nào sanh tâm hoan hỷ rằng “thật là lợi lộc cho ta, thật là may mắn cho ta, khi các bạn đồng phạm hạnh thọ dụng vật thực trong bình bát của ta mà không cần hỏi,” thì pháp đó được gọi là viên mãn.

Evam pūritasāraṇīyadhammassa pana neva issā, na macchariyaṃ hoti, manussānaṃ piyo hoti sulabhapaccayo, pattagatamassa diyyamānampi na khīyati, bhājanīyabhaṇḍaṭṭhāne aggabhaṇḍaṃ labhati, bhaye vā chātaka vā sampatte devatā ussukkaṃ āpajjanti.

Đối với người đã thực hành viên mãn pháp đáng ghi nhớ như vậy, không có sự ganh tỵ, không có sự keo kiệt, được mọi người yêu mến, dễ dàng có được các vật dụng, vật thực trong bình bát dù được cho đi cũng không cạn, nhận được vật phẩm tốt nhất ở nơi phân phát vật phẩm, và khi gặp nguy hiểm hay đói kém, chư thiên sẽ quan tâm giúp đỡ.

Tatrimāni vatthūni – leṇagirivāsī tissatthero kira mahākhiragāmaṃ upanissāya vasati. Paññāsamattā therā nāgadīpaṃ cetiyavandanatthāya gacchantā khiragāme piṇḍāya caritvā kiñci aladdhā nikkhamiṃsu. Thero pavisanto te disvā pucchi “laddhaṃ, bhante”ti. Vicarimha, āvusoti. So aladdhabhāvaṃ ñatvā āha “bhante, yāvāhaṃ āgacchāmi, tāva idheva hothā”ti. Mayaṃ, āvuso, paññāsa janā pattatemanamattampi na labhimhāti. Bhante, nevāsikā nāma paṭibalā honti, alabhantāpi bhikkhācāramaggasabhāgaṃ jānantīti. Therā āgamiṃsu. Thero gāmaṃ pāvisi. Dhurageheye vama mahāupāsikā khirabhaddhaṃ sajjetvā therāṃ olokayamānā tthitā therassa dvāraṃ sampattasseva pattam pūretvā adāsi. So tam ādāya therānaṃ santikaṃ gantvā “gaṇhatha, bhante”ti saṅghattheraṃ āha. Thero “amhehi ettakehi kiñci na laddhaṃ, ayaṃ sīghameva gaṇetvā āgato, kiṃ nu kho”ti sesānaṃ mukhaṃ olokesi. Thero olokanākāreneva ñatvā “bhante, dhammena samena laddho piṇḍapāto, nikkukkuccā gaṇhathā”ti ādito paṭṭhāya sabbesaṃ yāvadatthaṃ datvā attanāpi yāvadatthaṃ bhuñji. Atha naṃ bhattakiccāvasāne therā pucchiṃsu “kadā, āvuso, lokuttaradhammaṃ paṭivijjhī”ti? Natthi me, bhante, lokuttaradhammoti. Jhānalābhīsi āvusoti? Etampi me, bhante, natthīti. Nanu, āvuso, pāṭihāriyanti? Sāraṇīyadhammo me, bhante, pūrito, tassa me pūritakālato paṭṭhāya sacepi bhikkhusatasahassaṃ hoti, pattagataṃ na khīyatīti. Sādhū sādhū sappurisa anucchavikamidaṃ tuyhanti. Idaṃ tāva **pattagataṃ na khīyatīti** ettha vatthu.

Ở đây có những câu chuyện sau: Trưởng lão Tissa, cư ngụ tại Leṇagiri, được cho là sống gần làng Mahākhiragāma. Khoảng năm mươi vị trưởng lão đi đến Nāgadīpa để đánh lễ bảo tháp, sau khi đi khát thực ở làng Khiragāma mà không nhận được gì, họ đã rời đi. Vị trưởng lão khi đi vào làng đã gặp họ và hỏi: “Thưa các ngài, đã nhận được gì chưa?” “Chúng tôi đã đi khát thực rồi, thưa hiền giả.” Ngài biết rằng họ không nhận được gì, liền nói: “Thưa các ngài, xin hãy ở lại đây cho đến khi tôi trở lại.” “Thưa hiền giả, chúng tôi năm mươi người mà còn không nhận được dù chỉ một ít nước xốt.” “Thưa các ngài, những người ở đây có khả năng, dù không có gì để cho, họ cũng biết con đường khát thực quen thuộc.” Các vị trưởng lão đã quay lại. Vị trưởng lão đi vào làng. Ngay ở đầu làng, một nữ đại thí chủ đã chuẩn bị cơm sữa và đang đứng chờ vị trưởng lão, khi ngài vừa đến cửa, bà đã đổ đầy bát và dâng cúng. Ngài nhận lấy và đến chỗ các vị trưởng lão, nói với vị Tăng trưởng lão: “Xin các ngài hãy nhận lấy.” Vị trưởng lão nghĩ: “Chúng ta đông như vậy mà không nhận được gì, vị này lại nhận được nhanh chóng, là sao vậy nhỉ?” và nhìn mặt các

vị khác. Vị trưởng lão kia chỉ qua cách nhìn đã hiểu và nói: “Thưa các ngài, vật thực này được nhận một cách chân chánh, xin hãy nhận lấy mà không do dự,” và bắt đầu chia cho tất cả mọi người đến khi đủ, rồi ngài cũng thọ dụng đến khi đủ. Sau khi thọ thực xong, các vị trưởng lão hỏi ngài: “Thưa hiền giả, ngài đã chứng đắc pháp siêu thế từ khi nào?” “Thưa các ngài, tôi không có pháp siêu thế nào cả.” “Thưa hiền giả, ngài có đắc thiền không?” “Cái đó tôi cũng không có, thưa các ngài.” “Vậy, thưa hiền giả, đây là thần thông sao?” “Thưa các ngài, tôi đã thực hành viên mãn pháp đáng ghi nhớ, kể từ khi tôi thực hành viên mãn pháp đó, dù có một trăm ngàn vị Tỳ-khưu, vật thực trong bát của tôi cũng không cạn.” “Lành thay, lành thay, bậc thiện trí, điều này thật xứng đáng với ngài.” Đây là câu chuyện trong phần **vật thực trong bát không cạn**.

Ayameva pana thero cetiyapabbate giribhaṇḍamahāpūjāya dānaṭṭhānaṃ gantvā “imasmim dāne kim varabhaṇḍa”nti pucchi. Dve sātākā, bhanteti. Ete mayhaṃ pāpuṇissantīti. Taṃ sutvā amacco rañño ārocesi “eko daharo evaṃ vadatī”ti. “Daharassa evaṃ cittaṃ, mahātherānaṃ pana sukhumā sātākā vaṭṭantī”ti vatvā “mahātherānaṃ dassāmī”ti ṭhapesi. Tassa bhikkhusaṅghe paṭipāṭiyā ṭhite dentassa matthake ṭhapitāpi te sātākā hatthaṃ nārohanti, aññeva ārohanti. Daharassa dānakāle pana hatthaṃ āruḷhā. So tassa hatthe ṭhapetvā amaccassa mukhaṃ oloketvā daharaṃ nisīdāpetvā dānaṃ datvā saṅghaṃ vissajjetvā daharassa santike nisīditvā “bhante, imaṃ dhammaṃ kadā paṭivijjhitthā”ti āha. So pariyāyenapi asantaṃ avadanto “natthi mayhaṃ, mahārāja, lokuttaradhammo”ti āha. Nanu, bhante, pubbeva avacutthāti. Āma mahārāja, sāraṇīyadhammapūraḷa ahaṃ, tassa me dhammassa pūritakālato paṭṭhāya bhājanīyaṭṭhāne aggabhaṇḍaṃ pāpuṇātīti. “Sādhu sādhu bhante, anucchavikamidaṃ tumhāka”nti vanditvā pakkāmi. Idaṃ **bhājanīyaṭṭhāne aggabhaṇḍaṃ pāpuṇātīti ettha vatthu**.

Cũng chính vị trưởng lão này, khi đến nơi bố thí trong lễ đại cúng dường Giribhaṇḍa ở Cetiyapabbata, đã hỏi: “Trong lễ bố thí này, vật phẩm tốt nhất là gì?” “Thưa ngài, là hai tấm vải.” “Những thứ đó sẽ thuộc về tôi.” Nghe vậy, một vị quan đã tâu với vua: “Có một vị Tỳ-khưu trẻ nói như vậy.” Vua nói: “Tâm của một người trẻ là như vậy, nhưng những tấm vải mềm mại này phù hợp với các vị đại trưởng lão hơn,” và giữ lại để “dâng cho các vị đại trưởng lão.” Khi ông ta dâng cúng cho Tăng chúng theo thứ tự, dù đã đặt lên trên cùng, những tấm vải đó cũng không vào tay ông, mà những tấm khác lại vào. Nhưng đến lúc dâng cho vị Tỳ-khưu trẻ, chúng lại vào tay ông. Ông đặt chúng vào tay vị Tỳ-khưu trẻ, nhìn mặt vị quan, mời vị Tỳ-khưu trẻ ngồi xuống, dâng cúng, tiễn Tăng chúng, rồi ngồi gần vị Tỳ-khưu trẻ và hỏi: “Thưa ngài, ngài đã chứng đắc pháp này từ khi nào?” Vị ấy, không nói điều không có dù chỉ là gián tiếp, đã trả lời: “Thưa đại vương, tôi không có pháp siêu thế.” “Thưa ngài, chẳng phải ngài đã nói trước đó sao?” “Vâng, thưa đại vương, tôi là người thực hành viên mãn pháp đáng ghi nhớ, kể từ khi tôi thực hành viên mãn pháp đó, tôi nhận được vật phẩm tốt nhất ở nơi phân phát.” “Lành thay, lành thay thưa ngài, điều

này thật xứng đáng với ngài,” vua đành lễ và ra về. Đây là câu chuyện trong phần **nhận được vật phẩm tốt nhất ở nơi phân phát.**

Caṇḍālatissabhayena pana bhātaragāmaṃvāsino nāgattheriyā anārocetvāva palāyimsu. Therī paccūsasamaye “ati viya appanigghoso gāmo, upadhāretha tāvā”ti daharabhikkhuniyo āha. Tā gantvā sabbesaṃ gatabhāvaṃ ñatvā āgamma theriyā ārocesuṃ. Sā sutvā “mā tumhe tesāṃ gatabhāvaṃ cintayittha, attano uddesaparipucchāyonisomanasikāresuyeva yogaṃ karothā”ti vatvā bhikkhācārelāyaṃ pārupitvā attadvādasamā gāmadvāre nigrodhamūle aṭṭhāsi. Rukkhe adhivatthā devatā dvādasannampi bhikkhunīnaṃ piṇḍapātaṃ datvā “ayye aññattha mā gacchatha, niccaṃ idheva ethā”ti āha. Theriyā pana kaniṭṭhabhātā nāgatthero nāma atthi, so “mahantaṃ bhayaṃ, na sakkā yāpetuṃ, paratīraṃ gamissāmī”ti attadvādasamo attano vasanaṭṭhānā nikkhanto “theriṃ disvā gamissāmī”ti bhātaragāmaṃ āgato. Therī “therā āgatā”ti sutvā tesāṃ santikaṃ gantvā “kiṃ ayyā”ti pucchi. So taṃ pavattiṃ ācikkhi. Sā “ajja ekadivasaṃ vihāre vasitvā sveva gamissathā”ti āha. Therā vihāraṃ āgamaṃsu.

Do sợ hãi Caṇḍālatissa, những người dân làng Bhātaragāma đã bỏ trốn mà không báo cho trưởng lão ni Nāgā. Vào lúc rạng đông, vị trưởng lão ni nói: “Làng im ắng quá, các con hãy đi xem sao,” bà bảo các Tỷ-khưu ni trẻ. Các cô đi và biết rằng tất cả mọi người đã đi, liền trở về báo cho vị trưởng lão ni. Nghe xong, bà nói: “Các con đừng bận tâm về việc họ đã đi, hãy chuyên tâm vào việc học thuộc, hỏi đáp và như lý tác ý của mình,” rồi vào giờ khát thực, bà khoác y và cùng với mười một vị khác đứng dưới gốc cây đa ở cổng làng. Vị thiên thần trú ngụ trên cây đã dâng vật thực cho cả mười hai vị Tỷ-khưu ni và nói: “Thưa các mệnh phụ, xin đừng đi nơi khác, hãy luôn đến đây.” Em trai của vị trưởng lão ni, tên là trưởng lão Nāga, nghĩ rằng: “Nguy hiểm lớn quá, không thể sống được, ta sẽ sang bờ bên kia,” ông cùng với mười một vị khác rời khỏi nơi ở và đến làng Bhātaragāma với ý định “gặp vị trưởng lão ni rồi sẽ đi.” Vị trưởng lão ni nghe tin “các vị trưởng lão đã đến,” liền đến gặp họ và hỏi: “Có chuyện gì vậy, thưa các ngài?” Ông kể lại sự việc. Bà nói: “Hôm nay hãy ở lại tu viện một ngày, ngày mai hãy đi,” các vị trưởng lão đã đến tu viện.

Therī punadivase rukkhāmūle piṇḍāya caritvā therāṃ upasaṅkamitvā “imaṃ piṇḍapātaṃ paribhuñjathā”ti āha. Thero “vaṭṭissati therī”ti vatvā tuṇhī aṭṭhāsi. Dhammiko tāta piṇḍapāto, kukkucchaṃ akatvā paribhuñjathāti. Vaṭṭissati therīti. Sā pattaṃ gahetvā ākāse khipi. Patto ākāse aṭṭhāsi. Thero “sattatālamatte ṭhitampi bhikkhunībhattameva therī”ti vatvā “bhayaṃ nāma sabbakālaṃ na hoti, bhaye vūpasante ariyavaṃsaṃ kathayaṃāno ‘bho piṇḍapātika bhikkhunībhattaṃ bhuñjitvā vītināmayitthā’ti cittaṃ anuvadiyaṃāno santhambhituṃ na sakkhissāmi, appamattā hotha theriyo”ti maggaṃ āruhi.

Rukkhadevatāpi “sace thero theriyā hatthato piṇḍapātaṃ paribhuñjissati, na naṃ nivattessāmi, sace na paribhuñjissati, nivattessāmī”ti cintayaṃānā ṭhatvā therassa gamaṇaṃ disvā rukkhā oruyha “pattaṃ, bhante, dethā”ti pattaṃ gahetvā therāṃ rukkhāmūlaṃyeva ānetvā āsanaṃ paññāpetvā piṇḍapātaṃ datvā katabhattakiccaṃ

paṭiññam kāretvā dvādasā bhikkhuniyo dvādasā ca bhikkhū satta vassāni upaṭṭhahi .
Idam **devatā ussukkam āpajjantīti** ettha vatthu. Tatra hi therī sārāṇīyadhammapūrikā
ahosi.

Ngày hôm sau, vị trưởng lão ni đi khát thực dưới gốc cây, rồi đến gặp vị trưởng lão và nói: “Xin hãy thọ dụng vật thực này.” Vị trưởng lão nói: “Sẽ ổn thôi, trưởng lão ni,” và đứng im lặng. “Thưa ngài, vật thực này là chân chánh, xin hãy thọ dụng mà không do dự.” “Sẽ ổn thôi, trưởng lão ni.” Bà lấy bình bát và tung lên không trung. Bình bát đứng yên trên không. Vị trưởng lão nói: “Dù đứng ở độ cao bảy cây đa, nó vẫn là vật thực của Tỳ-khưu ni, trưởng lão ni à,” và nói tiếp: “sự sợ hãi không phải lúc nào cũng có, khi sự sợ hãi qua đi, khi giảng về dòng dõi bậc thánh, ta sẽ không thể chịu đựng được khi bị tâm khiển trách rằng ‘này, kẻ ăn khát thực đã sống sót nhờ thọ dụng vật thực của Tỳ-khưu ni,’ các vị trưởng lão ni hãy tinh tấn,” rồi ông lên đường. Vị thiên thần cây cũng nghĩ: “Nếu vị trưởng lão thọ dụng vật thực từ tay vị trưởng lão ni, ta sẽ không ngăn cản ngài, nếu không thọ dụng, ta sẽ ngăn cản,” và đứng chờ. Thấy vị trưởng lão rời đi, vị thiên thần từ trên cây xuống, nói: “Thưa ngài, xin hãy đưa bình bát,” và lấy bình bát, đưa vị trưởng lão trở lại gốc cây, trải chỗ ngồi, dâng vật thực, và sau khi ngài thọ thực xong, đã yêu cầu ngài hứa và đã hộ độ mười hai vị Tỳ-khưu ni và mười hai vị Tỳ-khưu trong bảy năm. Đây là câu chuyện trong phần **chư thiên quan tâm giúp đỡ**. Ở đây, vị trưởng lão ni là người đã thực hành viên mãn pháp đáng ghi nhớ.

Natthi etesaṃ khaṇḍanti **akhaṇḍāni**, taṃ pana nesaṃ khaṇḍaṃ dassetuṃ **“yassā”** tiādi vuttaṃ. Tattha upasampannasīlānaṃ uddesakkamena ādiantā veditabbā. Tenāha **“sattasū”**tiādi. Anupasampannasīlānaṃ pana samādānakkamenapi ādiantā labbhanti. **Pariyante chinnaśāṭṭako viyāti** vatthante dasante vā chinnavatthaṃ viya. Visadisudāharaṇaṅcetaṃ **“akhaṇḍānī”**ti imassa adhikatattā. Evaṃ sesānipi udāharaṇāni. **Khaṇḍanti** khaṇḍavantaṃ, khaṇḍitaṃ vā. **Chiddanti**ādīsupi eseva nayo. Visabhāgavaṇṇena gāvī viyāti sambandho. Visabhāgavaṇṇena upaḍḍhaṃ tatiyabhāgaṃ vā sambhinnavaṇṇaṃ **sabalaṃ**, visabhāgavaṇṇeheva pana bindūhi antarantarā vimissaṃ **kammāsaṃ**. Ayaṃ imesaṃ viśeso.

Không bị sút mẻ là không có sự sút mẻ của chúng, và để chỉ ra sự sút mẻ đó của chúng, câu **“của cái nào”** v.v... được nói ra. Ở đó, đối với giới của người đã thọ cụ túc, nên biết điểm đầu và điểm cuối theo thứ tự của các đề mục. Do đó, Ngài nói **“trong bảy”** v.v... Còn đối với giới của người chưa thọ cụ túc, điểm đầu và điểm cuối cũng có thể có được theo thứ tự thọ trì. **Như tấm vải bị rách ở mép** là như tấm vải bị rách ở cuối hoặc ở biên. Và đây là một ví dụ không tương đồng, vì ý nghĩa của “không bị sút mẻ” là cao hơn. Các ví dụ còn lại cũng tương tự. **Sút mẻ** là có chỗ sút, hoặc đã bị làm cho sút. Trong các từ **thủng** v.v... cũng theo cách này. Có sự liên kết là giống như con bò có màu sắc không đồng đều. **Loang lổ** là có màu sắc pha trộn, một nửa hoặc một phần ba có màu khác. **Đốm** là có các chấm màu khác xen kẽ. Đây là sự khác biệt giữa chúng.

Bhujissabhāvakaraṇato taṇhādāsabyato mocetvā bhujissabhāvakaraṇato. Sīlassa ca taṇhādāsabyato mocanaṃ vivaṭṭūpanissayabhāvāpādanam, tenassa vivaṭṭūpanissayatā dassitā. “Bhujissabhāvakaraṇato”ti ca iminā bhujissakarāni **bhujissāni** ti uttarapadalopenāyaṃ niddesoti dasseti. Yasmā ca taṃsamaṅgīpuggalo serī sayamvasī bhujisso nāma hoti, tasmāpi bhujissāni. Suparisuddhabhāvena pāsaṃsattā **viññūpasatthāni**. Aviññūnaṃ pasaṃsāya appamāṇabhāvato viññūgahaṇaṃ kataṃ. **Taṇhādiṭṭhīhi aparāmaṭṭhattāti** “imināhaṃ sīlena devo vā bhavissāmi devaṇṇātaro vā”ti taṇhāparāmāsenā “imināhaṃ sīlena devo hutvā tattha nicco dhuvo sassato bhavissāmi”ti diṭṭhiparāmāsenā ca aparāmaṭṭhattā. Atha vā “ayaṃ te sīlesu dāso”ti catūsu vipattīsu yaṃ vā taṃ vā vipattiṃ dassetvā “imaṃ nāma tvaṃ āpannapubbo”ti kenaci parāmaṭṭhaṃ anuddhaṃsetuṃ asakkuṇeyyattā **aparāmaṭṭhāni** ti evamettha attho daṭṭhabbo. Sīlaṃ nāma avippatiśārādipāraṃpariyena yāvadeva samādhisaṃvattanatthanti āha **“samādhisaṃvattanikāni”** ti. Samādhisaṃvattanappayojanāni **samādhisaṃvattanikāni**.

Do làm cho có trạng thái tự do là do giải thoát khỏi sự nô lệ cho ái dục và làm cho có trạng thái tự do. Và việc giải thoát giới khỏi sự nô lệ cho ái dục là việc tạo ra trạng thái là nền tảng cho sự thoát khỏi luân hồi, do đó, tính chất là nền tảng cho sự thoát khỏi luân hồi của nó được chỉ ra. Và bằng câu “do làm cho có trạng thái tự do,” Ngài chỉ ra rằng đây là một sự giải thích bằng cách lược bỏ từ cuối, **bhujissāni** là những thứ làm cho tự do. Và

vì người có đầy đủ các pháp đó là người tự tại, tự chủ, được gọi là người tự do, nên chúng cũng là những thứ làm cho tự do. **Được bậc trí tán thán** vì được ca ngợi do trạng thái hoàn toàn trong sạch. Việc dùng từ “bậc trí” được thực hiện vì sự tán thán của người vô trí không có giới hạn. **Do không bị ái dục và tà kiến chấp thủ** là do không bị chấp thủ bởi sự chấp thủ của ái dục rằng “bằng giới này, ta sẽ trở thành một vị trời hay một loại trời nào đó,” và bởi sự chấp thủ của tà kiến rằng “bằng giới này, sau khi trở thành một vị trời, ta sẽ trường tồn, bền vững, vĩnh cửu ở đó.” Hoặc, ở đây nên hiểu ý nghĩa như sau: **không bị chấp thủ** là không thể bị ai chấp thủ, làm tổn hại bằng cách chỉ ra một trong bốn sự vi phạm rằng “ông là nô lệ của những giới này” và “ông đã từng phạm lỗi này.” Giới có mục đích đạt đến sự chứng đắc định thông qua chuỗi pháp bắt đầu từ sự không hối hận, do đó Ngài nói **“dẫn đến định.”** Những pháp có mục đích dẫn đến định là **samādhisaṃvattanikāni**.

Samānabhāvo sāmāññaṃ, paripuṇṇacatupārisuddhibhāvena majjhe bhinnasuvaṇṇassa viya bhedābhāvato sīlena sāmāññaṃ sīlasāmāññaṃ, taṃ gato upagatoti **sīlasāmāññagato**. Tenāha **“samānabhāvūpagatasīlo”**ti, sīlasampattiya samānabhāvaṃ upagatasīlo sabhāgavuttikoti attho. Sotāpannādīnañhi sīlaṃ samuddantarepi devalokepi vasantānaṃ aññesaṃ sotāpannādīnaṃ sīlena samānameva hoti, natthi maggasīle nānattaṃ. Kāmañhi puthujjanānampi catupārisuddhisīle nānattaṃ na siyā, taṃ pana na ekantikanti idha nādhīpettaṃ, maggasīlaṃ pana ekantikam niyatabhāvatoti tameva sandhāya **“yāni tāni sīlāni”**tiādi vuttaṃ.

Người đạt đến sự tương đồng về giới là người đã đạt đến, đã đi đến sự tương đồng về giới, tức là sự tương đồng do trạng thái giới luật thanh tịnh của bốn loại hoàn toàn, không có sự khác biệt giống như vàng đã được luyện ở giữa. Do đó, Ngài nói **“người có giới đạt đến sự tương đồng,”** có nghĩa là người có giới đã đạt đến sự tương đồng về sự thành tựu giới, là người có hạnh kiểm tương đương. Giới của các bậc Tu-đà-hoàn v.v..., dù sống ở giữa đại dương hay ở cõi trời, cũng đều tương đồng với giới của các bậc Tu-đà-hoàn khác, không có sự khác biệt trong đạo giới. Mặc dù giới của bốn loại thanh tịnh của phàm phu có thể không có sự khác biệt, nhưng vì nó không phải là tuyệt đối, nên không được đề cập ở đây, còn đạo giới thì tuyệt đối vì có tính chất nhất định, do đó, để chỉ điều đó, câu **“những giới nào đó”** v.v... được nói ra.

Yāyanti yā ayaṃ mayhañceva tumhākañca paccakkhabhūtā. Diṭṭhīti maggasammādiṭṭhi. **Niddosāti** niddhutadosā, samucchinnarāgādīpāpadhammāti attho. **Niyyāti** ti vaṭṭadukkhato nissarati nigacchati. Sayam niyantīyeva hi taṃmaggasamaṅgīpuggalaṃ

vaṭṭadukkhato niyyāpetīti vuccati. Yā satthu anusīṭṭhi, taṃ karotīti **takkaro**,
tassa, yathānusiṭṭhaṃ paṭipajjanakassāti attho. **Diṭṭhisāmaññagato**
ti saccasampañivedhena samānadiṭṭhibhāvaṃ upagato.

Cái nào là cái mà tôi và các ông đều thấy rõ. **Kiến** là chánh kiến của đạo. **Không có lỗi**
lầm là đã loại bỏ lỗi lầm, có nghĩa là đã đoạn trừ các pháp ác như tham ái v.v... **Xuất ly**
là thoát ra, đi ra khỏi khổ đau của luân hồi. Chính vì tự nó thoát ra, nó được gọi là làm cho
người có đầy đủ đạo đó thoát ra khỏi khổ đau của luân hồi. Người làm theo lời dạy của Bậc
Đạo Sư là **người thực hành theo đó**, có nghĩa là người thực hành theo lời đã dạy. **Người**
đạt đến sự tương đồng về kiến là người đã đạt đến trạng thái kiến tương đồng thông
qua sự thấu triệt chân lý.

Katipucchāvāraṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Về Phẩm Vài Câu Hỏi đã hoàn tất.

Chaṇḍapattisamuṭṭhānavāraṇṇanā

Giải Thích Về Lời Trong Phẩm Các Căn Nguyên Của Tội

276.Paṭhamena āpattisamuṭṭhānenātiādi sabbam uddesaniddesādivasena
pavattapāḷiṃ anusāreneva sakkā viññātum.

276.Toàn bộ câu **‘Bởi căn nguyên thứ nhất của tội’** v.v... có thể được hiểu theo bản
văn Pāḷi đã được trình bày theo cách thức của phần đề mục, phần giải thích v.v...

Samathabhedam

Sự Phân Loại Các Pháp Dàn Xếp

Adhikaraṇapariyāyavāraṇṇanā

Giải Thích Về Lời Trong Phẩm Đồng Nghĩa Của Vụ Tranh Tụng

293.Lobhopubbaṅgamotiādīsu pana lobha^hetu vivadanato “lobho pubbaṅgamo”^{ti} vuttaṃ. Evaṃ sesesupi. **Ṭhānānī**ti kārāṇāni. Tiṭṭhanti etthāti **ṭhānaṃ**. Ke tiṭṭhanti? Vivādādhikaraṇādayo. Vasanti etthāti **vatthu**. Bhavanti etthāti **bhūmi**. Kusalākusalābyākatacittasamaṅgino vivadanato “**nava hetū**”^{ti} vuttaṃ. **Dvādasa mūlānī**ti “kodhano hoti upanāhī”^{ti}ādīni dvādasa mūlāni.

293.Trong các câu ‘**Tham làm khởi đầu**’ v.v..., vì tranh cãi do tham làm nhân, nên được nói là ‘tham làm khởi đầu.’ Tương tự trong các trường hợp còn lại. **Nơi chốn** là các nguyên nhân. Các pháp an trú ở đây nên gọi là **nơi chốn**. Pháp nào an trú? Các vụ tranh tụng về tranh cãi v.v... Nơi trú ngụ nên gọi là **cơ sở**. Nơi phát sanh nên gọi là **mảnh đất**. Vì những người có tâm thiện, bất thiện và vô ký tranh cãi, nên được nói là ‘**chín nhân.**’ **Mười hai gốc rễ** là mười hai gốc rễ như ‘người phẫn nộ, người hay ghi hận’ v.v...

294-295. Imāneva dvādasa kāyavācāhi saddhiṃ “**cuddasa mūlānī**”^{ti} vuttāni. **Satta āpattikkhandhā ṭhānānī**ti ettha āpattiṃ āpajjitvā paṭicchādentassa yā āpatti, tassā pubbe āpannā āpattiyo ṭhānānīti veditabbaṃ. “Natthi āpattādhikaraṇaṃ kusala”^{nti} vacanato āpattādhikaraṇe akusalābyākatavasena cha hetū vuttā. Kusalacittaṃ pana aṅgaṃ hoti, na hetu.

294-295.Chính mười hai điều này cùng với thân và khẩu được gọi là ‘**mười bốn gốc rễ.**’ Trong câu ‘**bảy uẩn tội là nơi chốn,**’ cần hiểu rằng các tội đã phạm trước đó là nơi chốn của tội mà người phạm tội đang che giấu. Vì có câu ‘không có vụ tranh tụng về tội nào là thiện,’ nên trong vụ tranh tụng về tội, sáu nhân được nói theo phương diện bất thiện và vô ký. Còn tâm thiện chỉ là một thành phần, không phải là nhân.

296.Trong câu **‘bốn tầng sự là nơi chốn,’** bản văn Pāli trình bày theo cách chỉ ra điều phải làm như ‘phải làm như thế này’ được gọi là **tăng sự**, còn hành động của những người làm theo bản văn Pāli đã có sẵn được gọi là **vụ tranh tụng về phận sự**. Các tầng sự bạch nhất, bạch nhị và bạch tứ được sanh ra từ lời tác bạch, còn tăng sự biểu quyết được sanh ra từ việc biểu quyết, do đó nói **‘do lời tác bạch hoặc do việc biểu quyết.’** Vụ tranh tụng về phận sự **được dàn xếp**, nghĩa là được hoàn thành, bằng một pháp dàn xếp. Vì chúng phải được dàn xếp bởi những pháp đó, nên được nói là ‘chung cho vụ tranh tụng về tranh cãi.’

Giải Thích Về Lời Trong Phẩm Cùng Phe

298.Những pháp cùng phe với vụ tranh tụng về tranh cãi là những pháp thuộc về phe của việc dàn xếp vụ tranh tụng về tranh cãi.

Giải Thích Về Lời Trong Phẩm Các Pháp Đàn Xếp Chung Cho Pháp Đàn Xếp

299. Ekam adhikaraṇaṃ sabbe samathā ekato hutvā sametum sakkonti na sakkontīti pucchanto **“samathā samathassa sādharmaṇā, samathāsamathassa asādharmaṇā”** ti āha. Yebhuyyasikāya samanaṃ sammukhāvinayaṃ vinā na hotīti āha **“yebhuyyasikā sammukhāvinayassa sādharmaṇā”**ti. Sativinayādīhi samanassa yebhuyyasikāya kiccaṃ natthīti āha **“sativinayassa...pe... asādharmaṇā”** ti. Evaṃ sesesupi. Tabbhāgiyavārepi eseṇa nayo.

299.Khi hỏi liệu tất cả các pháp dàn xếp có thể cùng nhau dàn xếp một vụ tranh tụng hay không, Ngài nói: **‘các pháp dàn xếp có chung với pháp dàn xếp, các pháp dàn xếp không chung với pháp dàn xếp.’** Vì việc dàn xếp bằng nguyên tắc đa số không thể thực hiện được nếu không có nguyên tắc hiện diện, nên Ngài nói: **‘nguyên tắc đa số chung với nguyên tắc hiện diện.’** Vì việc dàn xếp bằng nguyên tắc chánh niệm v.v... không cần đến nguyên tắc đa số, nên Ngài nói: **‘không chung với nguyên tắc chánh niệm...v.v...’** Tương tự trong các trường hợp còn lại. Trong phẩm cùng phe cũng theo cách này.

Vinayavāraṇakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Lời Trong Phẩm Giới Luật

302. Sabbesampi samathānaṃ vinayapariyāyo labbhatīti **“vinayo sammukhāvinayo”** tiādinā vinayavāro uddhaṭo. **Siyā na sammukhāvinayoti ettha sammukhāvinayaṃ ṭhapetvā sativinayādayo sesasamathā adhippetā. Esa nayo sesesupi.**

302.Vì phương diện giới luật có thể có được ở tất cả các pháp dàn xếp, nên phẩm giới luật được nêu lên bằng câu **‘giới luật là nguyên tắc hiện diện’** v.v... Trong câu **‘có thể không phải là nguyên tắc hiện diện,’** các pháp dàn xếp còn lại như nguyên tắc chánh niệm v.v... được ám chỉ, ngoại trừ nguyên tắc hiện diện. Cách này cũng áp dụng cho các trường hợp còn lại.

Kusalavāraṇakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Lời Trong Phẩm Thiện

303. Saṅghassa sammukhā paṭiññāte taṃ paṭijānaṃ saṅghasammukhatā nāma. Tassa paṭijānaṇacittaṃ sandhāya **“sammukhāvinayo kusalo”**tiādi vuttanti vadanti.

Natthi sammukhāvinayo akusaloti dhammavinayapuggalasammukhatāhi tivaṅgiko sammukhāvinayo etehi vinā natthi. Tattha kusalacittehi karaṇakāle kusalo, arahantehi karaṇakāle abyākato. Etesaṃ saṅghasammukhatādīnaṃ akusalapaṭipakkhattā akusalassa sambhavo natthi, tasmā **“natthi sammukhāvinayo akusaloti”**ti vuttaṃ. **“Yebhuyyasikā adhammavādīhi vūpasamanakāle, dhammavādīnampi adhammavādīmhi salākaggāhāpake jāte akusalā. Sativinayo anarahato sañcicca sativinayadāne akusaloti. Amūḷhavinayo anumattakassa dāne, paṭiññātakaraṇaṃ mūḷhassa ajānato paṭiññāya karaṇe, tassapāpiyasikā suddhassa karaṇe, tiṇavatthārakaṃ mahākalahe sañcicca karaṇe**

ca akusalam. Sabbattha arahato vaseneva abyākata’’nti sabbametam **gaṇṭhipadesu vuttam.**

303.Khi sự thú nhận được thực hiện trước mặt Tăng chúng, sự thú nhận đó được gọi là sự có mặt của Tăng chúng. Người ta nói rằng câu **‘nguyên tắc hiện diện là thiện’** v.v... được nói ra để chỉ tâm thú nhận đó. **Không có nguyên tắc hiện diện nào là bất thiện**, nguyên tắc hiện diện gồm ba yếu tố là sự có mặt của pháp, giới luật và cá nhân; không có nguyên tắc hiện diện nào nếu không có những yếu tố này. Trong đó, khi được thực hiện với các tâm thiện thì là thiện, khi được thực hiện bởi các bậc A-la-hán thì là vô ký. Vì sự có mặt của Tăng chúng v.v... đối lập với bất thiện, nên không thể có bất thiện, do đó được nói là ‘không có nguyên tắc hiện diện nào là bất thiện.’ Toàn bộ điều này đã được nói trong các **sách chú giải khó**: “‘nguyên tắc đa số’ là bất thiện khi được dùng để dàn xếp bởi những người theo phi pháp, và cũng là bất thiện khi người theo phi pháp là người phát phiếu cho cả những người theo chánh pháp. ‘Nguyên tắc chánh niệm’ là bất thiện khi cố ý ban cho người không phải là A-la-hán. ‘Nguyên tắc bất si’ là bất thiện khi ban cho người không điên, ‘việc làm theo sự thú nhận’ là bất thiện khi làm theo sự thú nhận của người điên không biết, ‘việc kết tội nặng hơn’ là bất thiện khi làm đối với người trong sạch, và ‘việc xử như cỏ che đất’ là bất thiện khi cố ý làm trong một cuộc tranh cãi lớn. Trong mọi trường hợp, nó là vô ký chỉ khi liên quan đến bậc A-la-hán.”

Samathavāravissajjanāvārakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Lời Trong Phẩm Trả Lời Về Các Pháp Dàn Xếp

304-305.**Yattha yebhuyyasikā labbhati, tattha sammukhāvinayo labbhatītiādi pucchā. Yasmimsamaye sammukhāvinayena cātiādi tassā vissajjanaṃ, yasmim samaye sammukhāvinayena ca yebhuyyasikāya ca adhikaraṇaṃ vūpasammati, tasmim samaye yattha yebhuyyasikā labbhati, tattha sammukhāvinayo labbhatīti evaṃ sabbattha sambandho. Yattha paṭiññātakaraṇaṃ labbhati, tattha sammukhāvinayo labbhatīti ettha ekaṃ vā dve vā bahū vā bhikkhū ‘‘imaṃ nāma āpattim āpannosī’’ti pucchite sati ‘‘āmā’’ti paṭijānane dvepi paṭiññātakaraṇasammukhāvinayā labbhanti. Tattha ‘‘saṅghasammukhatā dhammavinayapuggalasammukhatā’’ti evaṃ vuttasammukhāvinaye saṅghassa purato paṭiññātaṃ ce, saṅghasammukhatā. Tattheva desitaṃ ce, dhammavinayasammukhatāyopi laddhā honti. Atha vivadantā aññamaññaṃ paṭijānanti ce, puggalasammukhatā. Tasseva santike desitaṃ ce, dhammavinayasammukhatāyopi laddhā honti. Ekasseva vā ekassa santike āpattidesanakāle ‘‘passasi, passāmī’’ti vutte tattha dhammavinayapuggalasammukhatāsaññito sammukhāvinayo ca paṭiññātakaraṇaṃ laddhaṃ hoti.**

304-305.Câu hỏi là **‘Nơi nào có nguyên tắc đa số, nơi đó có nguyên tắc hiện diện không?’** v.v... Câu trả lời cho câu hỏi đó là **‘Vào lúc nào mà bởi nguyên tắc hiện diện và...’** v.v... Vào lúc nào vụ tranh tụng được dàn xếp bởi nguyên tắc hiện diện và nguyên

tắc đa số, vào lúc đó nơi nào có nguyên tắc đa số, nơi đó có nguyên tắc hiện diện. Tương tự trong mọi trường hợp. Trong câu **‘Nơi nào có việc làm theo sự thú nhận, nơi đó có nguyên tắc hiện diện không?’**, khi một, hai hoặc nhiều Tỳ-khưu được hỏi ‘ông đã phạm tội này phải không?’ và họ trả lời ‘vâng,’ thì cả hai nguyên tắc làm theo sự thú nhận và nguyên tắc hiện diện đều có được. Trong đó, trong nguyên tắc hiện diện được nói là ‘sự có mặt của Tăng chúng, sự có mặt của pháp và giới luật, sự có mặt của cá nhân,’ nếu thú nhận trước Tăng chúng, thì đó là sự có mặt của Tăng chúng. Nếu bày tỏ tội ngay tại đó, thì sự có mặt của pháp và giới luật cũng có được. Nếu những người đang tranh cãi thú nhận với nhau, thì đó là sự có mặt của cá nhân. Nếu bày tỏ tội ngay tại chỗ của người đó, thì sự có mặt của pháp và giới luật cũng có được. Hoặc vào lúc một người bày tỏ tội với một người khác, khi nói ‘ông thấy không, tôi thấy,’ thì ở đó nguyên tắc hiện diện được gọi là sự có mặt của pháp, giới luật và cá nhân, và việc làm theo sự thú nhận đều có được.

Saṃsaṭṭhāvāra-kathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Lời Trong Phẩm Hỗn Hợp

306. Adhikaraṇānaṃ vūpasamova **samatho** nāma, tasmā adhikaraṇena vinā samathā natthīti āha **“mā hevantissa vacanīyo...pe... vinibbhujitvā nānākaraṇaṃ paññāpetu”**nti.

306. Sự dàn xếp các vụ tranh tụng được gọi là **pháp dàn xếp**, do đó, không có pháp dàn xếp nếu không có vụ tranh tụng, nên Ngài nói **‘chớ nên nói như vậy...v.v... phân chia và quy định sự khác biệt.’**

Samathādhikaraṇavāra-kathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Lời Trong Phẩm Pháp Dàn Xếp Và Vụ Tranh Tụng

309-310.Samathā samathehi sammantītiādi pucchā. Siyā samathā samathehi sammantītiādi vissajjanam. Tattha samathā samathehi sammantīti ettha sammantīti sampajjanti, adhikaraṇā vā pana sammanti vūpasamaṃ gacchanti, tasmā yebhuyyasikā sammukhāvinayena sammatīti ettha sammukhāvinayena saddhiṃ yebhuyyasikā sampajjati, na sativinayādīhi saddhiṃ tesam tassā anupakārattāti evamattho daṭṭhabbo.

309-310.Câu hỏi là ‘**Các pháp dàn xếp có tương hợp với các pháp dàn xếp không?**’ v.v... Câu trả lời là ‘**Có thể các pháp dàn xếp tương hợp với các pháp dàn xếp**’ v.v... Ở đây, trong câu ‘**các pháp dàn xếp tương hợp với các pháp dàn xếp,**’ tương hợp có nghĩa là đi cùng nhau, hoặc các vụ tranh tụng được dàn xếp, đi đến chỗ chấm dứt, do đó trong câu ‘**nguyên tắc đa số tương hợp với nguyên tắc hiện diện,**’ cần hiểu ý nghĩa là nguyên tắc đa số đi cùng với nguyên tắc hiện diện, chứ không đi cùng với nguyên tắc chánh niệm v.v... vì những pháp đó không hỗ trợ cho nó.

311. “Sammukhāvinayo vivādādhikaraṇena sammatī”ti pāṭho. “Sammukhāvinayo na kenaci sammatī”ti hi avasāne vuttattā sammukhāvinayo sayamaṃ samathena vā adhikaraṇena vā sametabbo na hoti.

311.Bản văn ghi là: “nguyên tắc hiện diện tương hợp với vụ tranh tụng về tranh cãi.” Vì ở cuối cùng đã nói “nguyên tắc hiện diện không tương hợp với bất cứ pháp nào,” nên nguyên tắc hiện diện không cần phải được dàn xếp bởi một pháp dàn xếp hay một vụ tranh tụng nào.

313.Vivādādhikaraṇam...pe... kiccādhikaraṇena sammatīti ettha “suṇātu me bhante ...pe... paṭhamam salākam nikkhipāmī”ti evaṃ vivādādhikaraṇam kiccādhikaraṇena sammatīti daṭṭhabbam.

313.Trong câu ‘**vụ tranh tụng về tranh cãi...v.v... tương hợp với vụ tranh tụng về phận sự,**’ cần hiểu rằng vụ tranh tụng về tranh cãi tương hợp với vụ tranh tụng về phận sự qua các câu như “kính bạch chư Tăng, xin hãy lắng nghe...v.v... chúng tôi xin bỏ lá phiếu đầu tiên.”

Samuṭṭhāpanavāraṇakathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Lời Trong Phẩm Khởi Sanh

314. Vivādādhikaraṇaṃ na katamaṃ adbhikaraṇaṃ samuṭṭhāpetīti “nāyaṃ dhammo”ti vuttamatteneva kiñci adbhikaraṇaṃ na samuṭṭhāpetīti attho.

314. ‘Vụ tranh tụng về tranh cãi không làm khởi sanh vụ tranh tụng nào?’ có nghĩa là chỉ với lời nói “đây không phải là pháp” thì không làm khởi sanh bất kỳ vụ tranh tụng nào.

Bhajatīvāraḥkathāvaṇṇanā

Giải Thích Về Lời Trong Phẩm Thuộc Về

318-9. Katamaṃ adbhikaraṇaṃ pariyāpānanti katamādbhikaraṇapariyāpānaṃ, ayameva vā pāṭho. **Vivādādhikaraṇaṃ vivādādhikaraṇaṃ bhajati**

ti paṭhamuppannavivādaṃ pacchā uppanno bhajati. **Vivādādhikaraṇaṃ dve samathe bhajati**ti “maṃ vūpasametum samatthā tumhe”ti vadantaṃ viya bhajati. **Dvīhi samathehi saṅgahitanti** “mayam tam vūpasameṣṣāmā”ti vadantehi viya dvīhi samathehi saṅgahitaṃ.

318-9. ‘Vụ tranh tụng nào được bao hàm?’ là được bao hàm trong vụ tranh tụng nào, hoặc đây chính là bản văn. **‘Vụ tranh tụng về tranh cãi thuộc về vụ tranh tụng về tranh cãi’** là vụ tranh cãi phát sanh sau thuộc về vụ tranh cãi phát sanh trước. **‘Vụ tranh tụng về tranh cãi thuộc về hai pháp dàn xếp’** là nó thuộc về như thể đang nói “các ngài có khả năng dàn xếp cho tôi.” **‘Được thấu nhiếp bởi hai pháp dàn xếp’** là được thấu nhiếp bởi hai pháp dàn xếp như thể chúng đang nói “chúng tôi sẽ dàn xếp cho ông.”

Khandhakapucchāvāro

Phẩm Các Câu Hỏi Về Chương

Pucchāvissajjanāvaṇṇanā

Giải Thích Về Các Câu Hỏi Và Trả Lời

320.Nidānenaca niddesena ca saddhinti ettha nidānenā

ti sikkhāpadapaññattidesasaṅkhātena nidānena. **Niddesenā**ti puggalādiniddesena.

Ubhayenapi tassa tassa sikkhāpadassa vatthu dassitaṃ, tasmā vatthunā saddhiṃ khandhakaṃ pucchissāmīti ayamettha attho. **Tatthā**ti tasmiṃ upasampadakkhandhake.

Uttamāni padāni vuttānīti “na, bhikkhave, ūnavāsativasso puggalo upasampādetabbo”tiādinā (mahāva. 99, 124) nayena uttamapadāni vuttāni.

Cammasaṃyutteti cammakkhandhake.

320.Trong câu ‘**cùng với phần duyên khởi và phần giải thích,**’ ở đây **duyên khởi** là duyên khởi được gọi là nơi chốn quy định học giới. **Phần giải thích** là phần giải thích về cá nhân v.v... Cả hai đều chỉ ra cơ sở của từng học giới, do đó ý nghĩa ở đây là: tôi sẽ hỏi về chương cùng với cơ sở. **Ở đó** là trong chương về sự thọ cụ túc giới. **Các từ ngữ cao nhất đã được nói** là các từ ngữ cao nhất đã được nói theo cách (mahāva. 99, 124) như “này các Tỳ-khưu, không được truyền cụ túc giới cho người chưa đủ hai mươi tuổi.” **Trong phần liên quan đến da** là trong chương về da.